

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm , ngày 11 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					7,420			5,385			2,035
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				97	3,589,000	37,000	15	555,000	37,000	82	3,034,000
Được chi trong ngày					3,596,420			560,385			3,036,035
Đã chi trong ngày					3,585,210			553,950			3,031,260
Đi chợ					3,585,210			553,950			3,031,260
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	2.5	141,750	56,700	0.1	5,670	56,700	2.4	136,080
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Mọc (Giò sống)	Kg	165,000	1	165,000	165,000	0.2	33,000	165,000	0.8	132,000
6	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
9	Nạc dăm	Kg	185,900	1.7	316,030	185,900	0.2	37,180	185,900	1.5	278,850
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.8	468,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	6.9	173,880	25,200	0.9	22,680	25,200	6	151,200
12	Bánh phở	Kg	18,200	3.5	63,700	18,200	0.4	7,280	18,200	3.1	56,420
13	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
15	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
16	Củ Sen	Kg	80,900	1	80,900	80,900	0.2	16,180	80,900	0.8	64,720

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Sườn heo	Kg	189,000	1.2	226,800	189,000	0.2	37,800	189,000	1	189,000
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
19	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	2.9	374,680	129,200	0.3	38,760	129,200	2.6	335,920
20	Thịt bò	Kg	367,500	1.2	441,000	367,500	0.2	73,500	367,500	1	367,500
21	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	97	514,100	5,300	15	79,500	5,300	82	434,600
22	Gừng củ	Kg	80,900	0.4	32,360	80,900	0.2	16,180	80,900	0.2	16,180
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
24	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
25	Bắp cải	Kg	50,400	1	50,400	0	0	0	50,400	1	50,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				32,252,790			5,617,950				26,634,840
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				872			152			720	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				32,264,000			5,624,000				26,640,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				32,252,790			5,617,950				26,634,840
Chênh lệch cuối ngày					11,210			6,435			4,775

Cáp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà